

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>
Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	13 – 36
Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	37
Phụ lục 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình	38
Phụ lục 03: Tăng giảm tài sản thuê tài chính	39
Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính	40 – 43
Phụ lục 05: Vốn chủ sở hữu	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là : 251.200.000.000 đồng. (Bằng chữ : Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng). Tương đương với 25.120.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại Long An
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Địa chỉ

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN Tân Đô,
Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh
Long An

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 – KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông Dương Quốc Thái	Thành viên
Ông Dương Đức Chính	Thành viên
Ông Dương Thái Bình	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Tiến	Thành viên

Các thành viên ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Minh Thảo	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Nghiêu	Thành viên
Ông Lê Duyên Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 – KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đương Quốc Thái



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 199/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019 gồm : Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp đã trung thực, hợp lý nhằm mục

đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0726 -2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		822.740.548.475	871.038.796.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	767.629.449	721.207.738
1. Tiền	111		767.629.449	721.207.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.113.491.204	401.589.909.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	97.622.284.197	233.523.905.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	21.885.417.501	4.143.927.587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	36.952.666.345	36.952.666.345
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	191.123.593.471	129.446.617.798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.470.470.310)	(2.477.207.492)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	478.695.834.268	445.876.469.198
1. Hàng tồn kho	141		478.695.834.268	445.876.469.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.593.554	19.851.210.446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	163.414.554	19.851.031.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.000	179.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.048.525.873	282.274.525.091
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.019.692.740	2.135.625.106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	2.019.692.740	2.135.625.106
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		214.152.320.051	243.019.132.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	109.661.390.854	137.291.748.973
- Nguyên giá	222		321.598.261.251	321.483.261.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.936.870.397)	(184.191.512.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.954.579.856	6.120.363.356
- Nguyên giá	225		6.897.552.356	6.897.552.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.942.972.500)	(777.189.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.536.349.341	99.607.020.407
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	100.760.286.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.223.937.084)	(1.153.266.018)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	133.925.108.810	31.483.274.020
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.925.108.810	31.483.274.020
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.951.404.272	5.636.493.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	2.951.404.272	5.636.493.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.175.789.074.348	1.153.313.321.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		891.999.288.622	881.121.807.852
I. Nợ ngắn hạn	310		866.267.185.665	842.033.166.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.a	93.765.216.874	142.326.520.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.864.369.473	300.008.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.865.279.387	4.862.008.531
4. Phải trả người lao động	314		7.060.897.438	5.810.526.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	330.612.319	169.461.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	16.560.688.122	12.658.769.220
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	715.357.720.923	673.382.011.734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.462.401.129	2.523.860.854
12. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25.732.102.957	39.088.641.144
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.b	2.210.661.700	17.956.061.700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	23.521.441.257	21.132.579.444
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.789.785.726	272.191.514.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	283.789.785.726	272.191.514.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.200.000.000	174.887.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.200.000.000	174.887.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.207.609.570)	61.933.365.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(12.174.202.270)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.618.234.407	3.539.620.982
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102	2.723.079.102

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

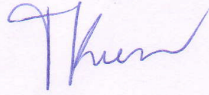
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

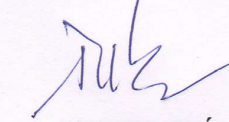
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.456.081.787	41.282.541.275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20.016.527.575	19.710.272.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.439.554.212	21.572.268.497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.175.789.074.348	1.153.313.321.941

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Quốc Thái

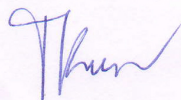
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

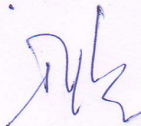
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.106.700.011.886	1.049.542.608.288
2. Các khoản giảm trừ	02	2	1.851.650.668	2.357.958.034
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.104.848.361.218	1.047.184.650.254
4. Giá vốn hàng bán	11	3	975.501.633.342	925.383.989.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.346.727.876	121.800.660.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.726.895.557	1.116.450.425
7. Chi phí tài chính	22	5	74.654.661.345	57.518.790.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.245.423.576	57.266.379.347
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	10.939.312.428	17.916.765.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	27.861.417.706	20.973.014.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17.618.231.954	26.508.540.044
11. Thu nhập khác	31	6	331.873.697	1.625.265.972
12. Chi phí khác	32	7	970.718.312	629.793.520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(638.844.615)	995.472.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.979.387.339	27.504.012.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	4.539.833.127	5.931.743.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.439.554.212	21.572.268.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	634	1.524
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

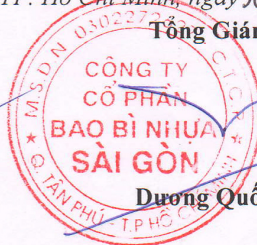
Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Quốc Thái

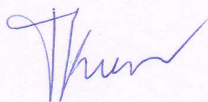
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Phương pháp trực tiếp

Năm 2018

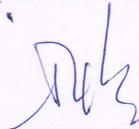
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.315.132.585.780	1.154.299.753.885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.235.650.464.853)	(1.079.705.856.542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(42.113.989.000)	(49.137.619.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(75.835.118.912)	(57.227.391.347)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(4.320.975.471)	(3.909.568.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	117.807.033.121	125.798.098.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(123.718.413.208)	(70.863.708.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.699.342.543)	19.253.707.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.040.256.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.732.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.956.635.552	1.098.590.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.956.635.552	(138.673.666.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.424.557.700	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.771.974.116.606	968.925.793.808
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.724.953.988.300)	(843.977.713.486)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.655.557.304)	(6.510.249.515)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.789.128.702	118.437.830.807
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	46.421.711	(982.128.710)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	721.207.738	1.703.408.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.791)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	767.629.449	721.207.738

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019

Tổng Giám đốc




Dương Quốc Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 18 ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là : 251.200.000.000 đồng. (Bằng chữ : Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng). Tương đương với 25.120.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại
Long An
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Địa chỉ

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN
Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập***Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều TT45 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các vấn đề khác

Các thuyết minh bổ sung, chỉnh sửa tại Báo cáo Tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội

Chi tiêu	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phát hành	Số liệu được điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	39.952.666.345	3.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn (1)	-	36.952.666.345
Chi phí trả trước ngắn hạn (2)	43.319.305.466	19.851.031.446
Chi phí trả trước dài hạn (3)	51.918.258.838	5.636.493.229
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (2)	8.015.000.000	31.483.274.020
Phải thu ngắn hạn khác (3)	83.164.852.189	129.446.617.798

Ghi chú:

(1): Do phân loại lại các khoản phải thu về cho vay từ khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sang theo dõi trên khoản mục các khoản phải thu về cho vay.

(2): Do phân loại lại các khoản chi phí chi cho dự án xây dựng Nhà máy tại Long An như chi phí lãi vay, chi phí tiền lương ban quản lý dự án trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn sang khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

(3): Do phân loại giá trị trực in cho Công ty TNHH XNK Biển Bắc mượn theo hợp đồng mượn trực in ngày 01/12/2017 giữa Công ty SPP và Công ty TNHH XNK Biển Bắc trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn sang khoản mục phải thu ngắn hạn khác. Đến thời điểm 01/03/2018, khoản công nợ này đã được thu hồi

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	3.498.604		198.647	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	764.130.845		721.009.091	
Tiền gửi VND	746.732.696		683.566.069	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	305.522.555		1.564.656	
- Ngân hàng Quốc Dân - CN Sài Gòn	414.807.041		1.500.000	
- Ngân hàng INDOVINA	5.675.991		271.880.182	
- Ngân hàng khác	20.727.109		408.621.231	
Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.398.149		37.443.022	
- Ngân hàng Agribank - CN Phú Nhuận	6.129.425		5.937.467	
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.879.708		24.125.936	
- Ngân hàng khác	7.389.016		7.379.619	
Cộng	767.629.449		721.207.738	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000		3.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng BIDV- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.000.000.000		3.000.000.000	
+ Kỳ hạn 12 tháng	3.000.000.000		3.000.000.000	
b. Dài hạn				
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	

3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	97.622.284.197	4.454.020.134	233.523.905.230	2.477.207.492
- Công ty TNHH SX TM DV Kim Tú Hoa	14.544.380.000			
- Nguyễn Thị Như Quỳnh	3.549.591.000		4.155.761.000	
- Công ty cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát	5.818.930.187		5.818.930.187	
- Cơ sở Khương Phú	3.538.383.805		3.564.228.805	
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Biển Bắc			36.301.310.000	
- Các đối tượng công nợ khác	70.170.999.205	4.454.020.134	183.683.675.238	2.477.207.492
b. Dài hạn				
- Phải thu các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
	Mối Quan Hệ		VND	VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái TGD công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát		5.818.930.187	5.818.930.187

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.885.417.501	1.630.492.559	4.143.927.587	-
Nhà cung cấp trong nước	21.831.514.596	1.630.492.559	3.794.049.684	-
- Công Ty Cổ Phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	13.871.534.393			
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Tân Đô	2.230.831.392		1.430.831.392	
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	1.630.492.559	1.630.492.559	1.630.492.559	
- Công ty TNHH SX TM DV Kim Tú Hoa	1.990.783.149			
- Các đối tượng khác	2.107.873.103		732.725.733	
Nhà cung cấp nước ngoài	53.902.905	-	349.877.903	-
- PT.PANVERTA			295.974.998	
- DOLCI EXTRUSION SRL., (phụ kiện máy)	53.902.905		53.902.905	
Khác				

b. Dài hạn				
- Trả trước các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái TGD công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	13.871.534.393		-

5. Phải thu về cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	36.952.666.345	36.952.666.345
- Cho vay cá nhân	36.952.666.345	36.952.666.345
Ông Nguyễn Quang Đức	4.300.000.000	4.300.000.000
Ông Đinh Vương Hoàng	4.500.000.000	4.500.000.000
Ông Nguyễn Lê Ngọc Tú	4.200.000.000	4.200.000.000
Các đối tượng khác	23.952.666.345	23.952.666.345

Đây là khoản cho vay các cá nhân thông qua Hợp đồng cho vay tiền ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân vay tiền. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng cho vay tiền cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành. Khi hợp đồng vay đến hạn thanh toán, nếu cá nhân có nhu cầu vay tiếp và Công ty chưa có kế hoạch thu hồi vốn thì Công ty lại thực hiện việc ký kết hợp đồng mới với các cá nhân trên.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	191.123.593.471	1.385.957.617	129.446.617.798	-
Tạm ứng	74.777.412.102		47.741.119.003	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,	7.754.990		7.754.990	
Phải thu khác	116.338.426.379	1.385.957.617	81.697.743.805	
Dư nợ tài khoản 3388	-		-	
b. Dài hạn	2.019.692.740	-	2.135.625.106	-
Tạm ứng	-		-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,	2.019.692.740		2.135.625.106	
ký cược				

Chi tiết phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn- Cao Lãnh (*)	75.520.805.814	
- Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn (*)	31.889.877.341	
- Công ty TNHH XNK Biển Bắc (*)		46.281.765.609
- Trần Thị Thanh Dung	7.000.000.000	
- Các đối tượng khác	1.927.743.224	35.415.978.196
Cộng	116.338.426.379	81.697.743.805

(*) Đây là khoản đơn vị cho mượn trực in theo các hợp đồng cho mượn trực in cụ thể giữa Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn với Công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn- Cao Lãnh, Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn và Công ty TNHH XNK Biển Bắc.

Chi tiết tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Mạch Thanh Hải	6.733.155.029	2.865.629.152
- Đỗ Hồng Quân	6.466.872.306	200.000.000
- Trần Thị Bảo Trâm	6.309.590.416	3.519.093.016
- Dương Minh Truyền	4.372.306.908	3.417.306.908
- Dương Quốc Thái	972.500.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	49.922.987.443	35.739.089.927
Cộng	74.777.412.102	47.741.119.003

Đây là các khoản tạm ứng của CBCNV công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án Long An theo từng giấy đề nghị tạm ứng. Thời hạn hoàn ứng từ 3 đến 6 tháng.

Trong đó tạm ứng các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	972.500.000	2.000.000.000

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.470.470.310	-	2.477.207.492	897.909.958
- Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	400.000.000		320.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61.964.750		61.964.750	-
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342.964.380		274.371.504	68.592.876
- Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87.333.729		87.333.729	-
- Công ty TNHH Khiêm Tín	508.566.740		330.568.381	177.998.359
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800		35.184.800	-
- Công ty Cổ Phần SING SING	721.443.800		188.322.545	533.121.255
- Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398		178.734.398	-
- Công ty Cổ phần Tân Tân	190.987.335		152.789.867	38.197.468
- Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847.937.518		847.937.518	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng SX và XNK Nhật	118.318.601			
- Công ty TNHH SX và TM Tổng Hợp Việt Mỹ	960.584.083			
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	1.630.492.559			
- Công ty Cổ Phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	1.385.957.617			

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.983.152.949	159.589.151.279
Công cụ, dụng cụ	79.023.354.881	77.171.786.111
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	176.706.672.891	68.415.083.147
Thành phẩm	131.930.774.690	133.539.092.973
Hàng hoá	51.878.857	7.161.355.688
Cộng	478.695.834.268	445.876.469.198

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Đầu tư dự án chi nhánh Long An

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	-	-
	133.925.108.810	31.483.274.020
	133.925.108.810	31.483.274.020
	133.925.108.810	31.483.274.020

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí khác

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	163.414.554	19.851.031.446
		2.593.469.634
	27.381.818	762.898.125
	136.032.736	16.494.663.687
	2.951.404.272	5.636.493.229
	2.071.983.628	1.866.060.558
	879.420.644	3.770.432.671
	3.114.818.826	25.487.524.675

14. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm

- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật Thành

- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng

- Các đối tượng công nợ khác

b. Dài hạn

- LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp

- Các đối tượng công nợ khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	93.765.216.874	142.326.520.707
	23.380.026.591	16.686.889.699
	9.688.211.184	
	19.953.162.790	
	40.743.816.309	125.639.631.008
	2.210.661.700	17.956.061.700
	1.837.521.700	
	373.140.000	17.956.061.700

16. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Regis Intermanagement

- Công ty Cổ phần Bá Đa Lộc

- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng

- Các đối tượng công nợ khác

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	21.864.369.473	300.008.662
		120.944.673
	16.980.983.686	
	3.624.025.045	
	1.259.360.742	179.063.989
	-	-

- Người mua trả tiền trước các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Dương Quốc Thái TGD Công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	336.799.000	
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	317.167.707	110.683.341.365	109.148.251.485	1.852.257.587
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.320.975.471	4.539.833.127	4.320.975.471	4.539.833.127
Thuế Thu nhập cá nhân	223.865.353	1.602.149.488	1.352.826.168	473.188.673
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	85.497.194	85.497.194	-
Cộng	4.862.008.531	116.915.821.174	114.912.550.318	6.865.279.387

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	330.612.319	169.461.000
- Chi phí lãi vay	330.612.319	169.461.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	330.612.319	169.461.000

19. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	16.560.688.122	12.658.769.220
Kinh phí công đoàn	1.126.752.070	876.066.691
Bảo hiểm xã hội	3.467.148.083	1.550.949.108
Bảo hiểm y tế	555.260.568	67.441.275
Bảo hiểm thất nghiệp	246.788.386	29.715.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	11.164.739.015	10.134.596.546
b. Dài hạn	-	-
Cộng	16.560.688.122	12.658.769.220

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Ngọc Dung	6.000.000.000	6.000.000.000
- Trần Quý Đức	4.849.803.195	4.018.916.996
- Các đối tượng khác	314.935.820	115.679.550
Cộng	11.164.739.015	10.134.596.546

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	251.200.000.000	174.887.110.000
Cộng	251.200.000.000	174.887.110.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	174.887.110.000	135.766.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	76.312.890.000	39.120.470.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	251.200.000.000	174.887.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.120.000	17.488.711
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.120.000	17.488.711
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.120.000	17.488.711
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	536.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		536.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.120.000	16.952.511
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.120.000	16.952.511
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	194.500.456.081	447.786.433.918
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	910.004.646.672	601.756.174.370
- Doanh thu khác	2.194.909.133	
Cộng	1.106.700.011.886	1.049.542.608.288

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giảm giá hàng bán	821.869.875	1.860.007.347
- Hàng bán bị trả lại	1.029.780.793	497.950.687
Cộng	1.851.650.668	2.357.958.034

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Năm nay VND	Năm trước VND
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	178.812.138.910	390.369.507.272
- Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	796.689.494.432	535.014.482.604
Cộng	975.501.633.342	925.383.989.876
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.688.258.421	1.098.590.214
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá	38.637.136	17.860.211
- Khác		
Cộng	1.726.895.557	1.116.450.425
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	74.245.423.576	57.266.379.347
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	409.237.769	252.411.430
- Khác		
Cộng	74.654.661.345	57.518.790.777
6. Thu nhập khác		
- Tiền bồi thường		92.436.696
- Quà biếu tặng	58.677.272	32.335.617
- Thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác	273.196.425	1.500.493.659
Cộng	331.873.697	1.625.265.972
7. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính	174.649.945	146.535.849
- Thanh lý tài sản cố định		20.662.329
- Khác	796.068.367	462.595.342
Cộng	970.718.312	629.793.520
8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	10.939.312.428	17.916.765.814
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2.164.167.605	1.640.374.914
- Chi phí nhân công	4.394.553.010	4.734.244.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.897.819	48.989.820
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.927.673	7.113.871.710
- Chi phí khác bằng tiền	3.996.766.321	4.379.284.520
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.861.417.706	20.973.014.168
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2.018.562.680	1.236.267.121
- Chi phí nhân công	12.556.432.351	11.044.174.096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	726.830.781	812.618.547
- Thuế, phí, lệ phí	407.837.896	387.737.463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.403.606.692	3.488.864.343
- Chi phí khác bằng tiền	3.754.884.488	3.545.168.725
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng	4.993.262.818	458.183.873
Cộng	38.800.730.134	38.889.779.982

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	359.553.895.795	818.835.190.442
- Chi phí nhân công	50.854.685.239	40.417.741.971
- Chi phí khấu hao	28.989.720.684	22.220.488.977
- Thuế, phí, lệ phí	407.837.896	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.262.299.100	42.759.512.536
- Chi phí khác bằng tiền	8.463.940.068	1.151.055.950
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
- Chi phí dự phòng	4.993.262.818	
Cộng	481.525.641.600	925.383.989.876

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.539.833.127	5.931.743.999
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.539.833.127	5.931.743.999

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.439.554.212	21.572.268.497
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.439.554.212	21.572.268.497
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.621.290	14.155.129
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	634	1.524

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.629.449		721.207.738	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.765.570.408	(7.470.470.310)	365.106.148.134	(2.477.207.492)
Các khoản cho vay	36.952.666.345		36.952.666.345	
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	331.485.866.202	(7.470.470.310)	405.780.022.217	(2.477.207.492)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			738.879.162.180	694.514.591.178
Phải trả người bán, phải trả khác			112.536.566.696	172.941.351.627
Chi phí phải trả			330.612.319	169.461.000
Cộng			851.746.341.195	867.625.403.805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.629.449			767.629.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.745.877.668	2.019.692.740		290.765.570.408
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	329.466.173.462	2.019.692.740	-	331.485.866.202
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	721.207.738			721.207.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.970.523.028	2.135.625.106		365.106.148.134
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	403.644.397.111	2.135.625.106	-	405.780.022.217

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	715.357.720.923	23.521.441.257		738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả	110.325.904.996	2.210.661.700		112.536.566.696
Chi phí phải trả	330.612.319	-		330.612.319
Cộng	826.014.238.238	25.732.102.957	-	851.746.341.195
Số đầu năm				
Vay và nợ	673.382.011.734	21.132.579.444		694.514.591.178
Phải trả người bán, phải trả	154.985.289.927	17.956.061.700		172.941.351.627
Chi phí phải trả	169.461.000	-		169.461.000
Cộng	828.536.762.661	39.088.641.144	-	867.625.403.805

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng hóa	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên	1.102.653.452.085	2.194.909.133	1.104.848.361.218	
Chi phí bộ phận	975.501.633.342		975.501.633.342	
Kết quả kinh doanh bộ	- 127.151.818.743	2.194.909.133	129.346.727.876	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			38.800.730.134	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			90.545.997.742	
Doanh thu hoạt động tài			1.726.895.557	
Chi phí tài chính			74.654.661.345	
Thu nhập khác			331.873.697	
Chi phí khác			970.718.312	
Thuế TNDN hiện hành			4.539.833.127	
Lợi nhuận sau thuế			12.439.554.212	

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái TGD công ty Cp Bao Bì Nhựa Sài Gòn đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là Phó TGD Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái TGD công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Bán hàng màng PE các loại	442.170.684.810
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mua hàng hạt nhựa	81.015.145.761
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Bán hàng hạt nhựa	55.746.020.000
Thù lao hội đồng quản trị, ban giám đốc		Năm nay
Thù lao hội đồng quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát		7.053.834.778
		Năm trước
		3.970.600.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này


5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

 Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc




Dương Quốc Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	78.573.236.406	224.595.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.483.261.251
- Mua trong năm		115.000.000			115.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
- Chuyển sang CCDC					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	78.573.236.406	224.710.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.598.261.251
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	40.561.291.330	130.695.152.698	10.226.776.148	2.708.292.102	184.191.512.278
- Khấu hao trong năm	7.521.266.594	18.547.243.086	1.256.311.023	420.537.416	27.745.358.119
- Tăng khác					-
- Phân loại lại					-
- Chuyển sang CCDC					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	48.082.557.924	149.242.395.784	11.483.087.171	3.128.829.518	211.936.870.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.011.945.076	93.900.461.206	3.434.925.797	1.944.416.894	137.291.748.973
Tại ngày cuối năm	30.490.678.482	75.468.218.120	2.178.614.774	1.523.879.478	109.661.390.854

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

76.453.834.808 VND
51.192.304.080 VND

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	100.711.536.425	48.750.000	-	100.760.286.425
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.104.516.018	48.750.000		1.153.266.018
- Khấu hao trong năm	70.671.066			70.671.066
- Tăng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	1.175.187.084	48.750.000	-	1.223.937.084
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	99.607.020.407	-	-	99.607.020.407
Tại ngày cuối năm	99.536.349.341	-	-	99.536.349.341

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

99.107.020.407 VND
82.081.200 VND

Phụ lục số 03

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.897.552.356			6.897.552.356
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tặng khác				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	6.897.552.356	-	-	6.897.552.356
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	777.189.000			777.189.000
- Khấu hao trong năm	1.165.783.500			1.165.783.500
- Tặng khác				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	1.942.972.500	-	-	1.942.972.500
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.120.363.356	-	-	6.120.363.356
Tại ngày cuối năm	4.954.579.856	-	-	4.954.579.856

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 04

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	715.357.720.923	715.357.720.923	1.763.567.758.787	1.721.592.049.598	673.382.011.734	673.382.011.734
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (1)	399.713.216.768	399.713.216.768	581.967.254.794	582.220.662.872	399.966.624.846	399.966.624.846
+ NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận (2)	49.986.970.081	49.986.970.081	71.606.007.647	71.509.444.535	49.890.406.969	49.890.406.969
+ NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD (3)	35.067.803.253	35.067.803.253	61.434.581.876	69.379.275.215	43.012.496.592	43.012.496.592
+ NH PVcombank CN SG (4)	69.989.192.630	69.989.192.630	130.061.530.930	110.009.918.221	49.937.579.921	49.937.579.921
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (5)	29.983.335.353	29.983.335.353	39.211.806.757	39.172.065.680	29.943.594.276	29.943.594.276
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	656.612.838	656.612.838	789.336.783	877.944.014	745.220.069	745.220.069
+ NH MSB - Chi nhánh TPHCM	-	-	24.000.000.000	123.886.089.061	99.886.089.061	99.886.089.061
+ NH NCB - Chi nhánh Sài Gòn (6)	129.960.590.000	129.960.590.000	313.310.590.000	183.350.000.000	-	-
vay ngắn hạn cá nhân	-	-	541.186.650.000	541.186.650.000	-	-
b. Dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	23.521.441.257	23.521.441.257	8.406.357.819	6.017.496.006	21.132.579.444	21.132.579.444
+ NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)(7)	9.022.441.257	9.022.441.257	406.357.819	6.017.496.006	14.633.579.444	14.633.579.444
+ NH NCB - Chi nhánh Sài Gòn	8.137.255.505	8.137.255.505	406.357.819	3.361.938.702	11.092.836.388	11.092.836.388
- Nợ dài hạn (Thuê tài chính VILC) (8)	885.185.752	885.185.752	-	2.655.557.304	3.540.743.056	3.540.743.056
- Vay dài hạn cá nhân (9)	14.499.000.000	14.499.000.000	8.000.000.000	-	6.499.000.000	6.499.000.000
Cộng	738.879.162.180	738.879.162.180	1.771.974.116.606	1.727.609.545.604	694.514.591.178	694.514.591.178

(*) Chi tiết các khoản vay:

(1). Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/5915213/HĐTD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN).

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Biện pháp bảo đảm:

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD 529956 của ông Dương Quốc Thái và bà Lưu Thị Minh Hằng. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số AG913450 tại 105 Hồ Tùng Mậu P. Bến Nghé, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh của ông Dương Văn Xuyên và bà Phan Thị Ngào. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CA 209341 tại Lô II-2B, cụm V, nhóm công nghiệp II, đường số 10 khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn.

+ Máy móc thiết bị tại nhà máy thuộc sở hữu của Công ty
+ Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado biên kiểm soát 51A.61397 và xe ô tô Mercedes, biên kiểm soát 56P.2178
- Số dư tại 31/12/2018: 399.713.216.768 VNĐ.

(2). Hợp đồng tín dụng số 1604LAV2017 ngày 24/10/2017.

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm:
- + Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 1604LCP-201700002 ngày 30/12/2016.
- Số dư tại 31/12/2018: 49.986.970.081 VNĐ.

(3). Hợp đồng tín dụng số 2874/17/HD/HĐTDHM-DN/068 ngày 13/3/2017 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM.

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 31/12/2018: 35.067.803.253 VNĐ.

(4). Hợp đồng tín dụng số 674/2018/HD/HĐTDHM/PVB-CNSG ngày 20/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Sài Gòn.

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 31/12/2018: 69.989.192.630 VNĐ.

(5). Hợp đồng tín dụng số 577/0817/HD/CL/6260903 ngày 28/8/2017 tại Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn.

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 270 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 31/12/2018: 29.983.335.353 VNĐ.

(6). Hợp đồng tín dụng 021/18/HĐHM-9202 ngày 12/1/2018 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn.

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 010/18/HĐTC-9202 ngày 16/1/2018.
- Số dư tại 31/12/2018: 129.960.590.000 VND.

(7). Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-200800528 ngày 12/7/2008 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - CN Phú Nhuận

- Hạn mức tín dụng: 1.545.847,51 USD
- Mục đích vay: Mua máy móc, thiết bị
- Thời gian cho vay: 144 tháng kể từ ngày nhận nợ (ngày nhận nợ 22/07/2008)
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 010/18/HĐTC-9202 ngày 16/1/2018.
- Số dư tại 31/12/2018: 8.137.255.505 VND.

(8). Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00063-000 ngày 17/4/2017 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam và Công ty CP Bao bì Nhựa Sài Gòn

- Giá mua dự kiến: 7.587.308.000 VND
- Thời hạn cấp thuê: 24 tháng.
- Lãi suất thuê: 7,8%/năm.
- Phương thức trả tiền thuê: Trả tiền thuê hàng tháng.
- Số dư tại 31/12/2018: 885.185.752 VND.

(9). Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

- Số dư tại 31/12/2018: 14.499.000.000 VND.

Phụ lục số 05

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	135.766.640.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	2.508.513.104	1.691.971.224	45.413.382.678	254.699.904.736
- Tăng vốn trong năm trước	39.120.470.000						39.120.470.000
- Lãi trong năm trước						21.572.268.497	21.572.268.497
- Tăng khác				1.031.107.878	1.031.107.878		2.062.215.756
- Trích lập các quỹ							-
- Giảm vốn trong năm trước		(19.560.235.000)					(19.560.235.000)
- Lỗ trong năm trước							-
- Cò tức							-
- Giảm khác						(25.703.109.900)	(25.703.109.900)
Số dư đầu năm nay	174.887.110.000	61.933.365.000	(12.174.202.270)	3.539.620.982	2.723.079.102	41.282.541.275	272.191.514.089
- Tăng vốn trong năm nay	76.312.890.000						76.312.890.000
- Lãi trong năm nay						12.439.554.212	12.439.554.212
- Tăng khác				1.078.613.425			1.078.613.425
- Trích lập các quỹ							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay						(21.266.013.700)	(21.266.013.700)
- Phân phối lợi nhuận							-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp		(69.140.974.570)	12.174.202.270				(56.966.772.300)
- Giảm khác		(7.207.609.570)					
Số dư cuối năm nay	251.200.000.000	(7.207.609.570)	-	4.618.234.407	2.723.079.102	32.456.081.787	283.789.785.726